**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ**

**Quy định về kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với**

**đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng**

**I. Cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn và sự cần thiết ban hành Thông tư**

**1. Cơ sở pháp lý**

***1.1. Quy định tại Luật NHNN***

Khoản 11 Điều 4 về nhiệm vụ, quyền hạn của NHNN quy định:

*“11. Kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng; xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.”*

***1.2. Quy định tại Luật các TCTD***

-Điều 159 quy định về thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát:

*“Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.”*

- Khoản 1 Điều 149d, khoản 1 Điều 150a, khoản 6 Điều 151d và khoản 1 Điều 152c Luật Các TCTD: quy định về việc kiểm tra của NHNN đối với các phương án tái cơ cấu đã được phê duyệt.

***1.3. Quy định tại Nghị định 102/2022/NĐ-CP***

Khoản 3, 10, 24, 30 Điều 2 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của NHNN như sau:

*“3. Ban hành thông tư và các văn bản khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển đã được ban hành hoặc phê duyệt thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước.*

*10. Kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng; kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng, hoạt động phòng, chống rửa tiền; kiểm soát tín dụng; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng, ngoại hối và phòng, chống rửa tiền theo quy định của pháp luật.*

*24. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước; tổ chức thực hiện theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.*

*30. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiếp công dân; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.”*

***1.4. Quy định tại Luật Thanh tra 2022***

Luật Thanh tra 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023) có một số quy định về việc kiểm tra của các bộ, ngành, cụ thể như sau:

- Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kiểm tra:

*“1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.*

*2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý; việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.*

*Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật…”*

- Quy định tại điểm c, h, i khoản 1 Điều 15 về nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ trong việc:

(i) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục, của cơ quan khác thuộc Bộ được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành (điểm c);

(ii) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra Bộ, quyết định xử lý về thanh tra của Bộ trưởng (điểm h);

(iii) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục, của cơ quan khác thuộc Bộ được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành… (điểm i).

- Quy định tại khoản 1 Điều 16 về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ trong việc kiểm tra công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

- Quy định tại Điều 105 về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong việc chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, công khai việc thực hiện kết luận thanh tra; đồng thời quy định Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

***1.5. Quy định tại Nghị định 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung)***

- Quy định tại khoản 1 và khoản 14 Điều 8 về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng:

*“1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra, giám sát trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; lãnh đạo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.*

*…*

*14. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”*

- Quy định tại khoản 9 Điều 10 về nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

*“9. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.”*

- Quy định tại khoản 4 và khoản 12 Điều 27 về quyền, nghĩa vụ của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng trong hoạt động giám sát ngân hàng:

*“4. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu và làm việc, trao đổi với đơn vị, cá nhân có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng.”*

*“12. Tiến hành thanh tra, kiểm tra đối tượng giám sát ngân hàng khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu rủi ro, không an toàn trong hoạt động.”*

- Quy định tại khoản 6 Điều 33 về trách nhiệm phối hợp giữa Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng với các cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng:

*“6. Trong trường hợp cần thiết, Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng tiến hành thanh tra, kiểm tra công ty con, đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan, đồng thời chấp hành pháp luật tại nước tiến hành thanh tra, kiểm tra và theo thỏa thuận đã ký kết với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài.”*

***1.6. Quy định tại Quyết định số 20/2019/QĐ-TTg ngày 12/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam***

Quy định tại khoản 5, 8, 9, 14 Điều 2 về nhiệm vụ và quyền hạn của CQTTGSNH trong việc kiểm tra:

*“5. Xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra đối với Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (sau đây gọi là Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).*

*8. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.*

*9. Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra và quyết định xử lý sau thanh tra của Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vụ việc thuộc lĩnh vực quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cần thiết.*

*14. Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, giám sát; hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra hành chính, thanh tra, giám sát ngân hàng đối với Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trong ngành Ngân hàng thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, giám sát ngân hàng, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng và phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.”*

***1.7. Quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật***

Điều 24 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ như sau:

*“Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:*

*1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;*

*2. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.”*

**2. Cơ sở thực tiễn**

Hiện nay các đơn vị thuộc NHNN (bao gồm NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố) có thực hiện hoạt động kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, do hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn về hoạt động kiểm tra của NHNN nên mỗi đơn vị có quy trình thực hiện kiểm tra khác nhau, không có sự đồng nhất.

**3. Sự cần thiết xây dựng Thông tư quy định về kiểm tra của NHNN đối với đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng**

Hoạt động kiểm tra là hoạt động gắn liền với chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành (trong đó có NHNN), giúp tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, tạo sự chủ động, kịp thời phục vụ yêu cầu của công tác quản lý nhà nước.

Từ các cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn nêu trên, để các đơn vị có quy trình thống nhất trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao về kiểm tra, việc nghiên cứu, ban hành Thông tư quy định về kiểm tra của NHNN đối với đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng là cần thiết.

**II. Định hướng xây dựng dự thảo Thông tư quy định về kiểm tra của NHNN đối với đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng (DTTT)**

- Làm cơ sở thực hiện kiểm tra của NHNN đối với đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng quy định tại Luật NHNN, Luật các TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung) và Nghị định 102/2022/NĐ-CP nêu trên trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

- Phù hợp với quy định của pháp luật, thực tế, tăng cường hiệu quả, hiệu lực thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Tăng cường việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, góp phần đảm bảo sự an toàn, lành mạnh của hệ thống TCTD.

- Phù hợp với quy định của Luật Thanh tra 2022 về quy trình, thủ tục thanh tra, do công tác kiểm tra chỉ khác với thanh tra về quy mô, phạm vi, nội dung.

**III. Bố cục của DTTT**

DTTT được xây dựng gồm 03 Chương (19 Điều), cụ thể như sau:

- Chương I về quy định chung, trong đó có 7 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định các nội dung như sau: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; mục đích kiểm tra; nguyên tắc kiểm tra; hình thức kiểm tra; thời hạn kiểm tra.

- Chương II về quy định cụ thể, trong đó có 03 Mục, cụ thể như sau:

+ Mục 1 gồm 3 Điều (Điều 8,9,10) quy định về kế hoạch kiểm tra hàng năm, kiểm tra đột xuất, Quyết định kiểm tra và Kế hoạch kiểm tra.

+ Mục 2 gồm 4 Điều (Điều 11,12,13,14,15) quy định về kiểm tra của đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra, các biện pháp xử lý sau kiểm tra và tổ chức theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra.

+ Mục 3 gồm 2 Điều (Điều 16,17) quy định về quyền, trách nhiệm của đơn vị kiểm tra, đối tượng kiểm tra.

- Chương III về điều khoản thi hành, trong đó có 02 Điều (Điều 18, 19) quy định về tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành.

**IV. Một số nội dung chính của DTTT**

**1. Về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 DTTT**

- Điều 1 DTTT quy định về phạm vi điều chỉnh như sau:

*“1. Thông tư này quy định về kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước trong việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.*

*2. Việc kiểm tra thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.”*

- Quy định tại khoản 1 được xây dựng trên cơ sở các quy định về kiểm tra của NHNN tại Luật NHNN, Luật các TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung) và Nghị định 102/2022/NĐ-CP, theo đó đối tượng kiểm tra của NHNN là tương tự các đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng quy định tại Điều 52, Điều 56 Luật NHNN.[[1]](#footnote-1)).

- Quy định tại khoản 2 được xây dựng nhằm quy định rõ việc kiểm tra liên quan đến hoạt động thanh tra thực hiện theo quy định riêng của pháp luật về thanh tra (hiện nay, Thanh tra Chính phủ đang xây dựng dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Thanh tra 2022, trong đó có nội dung quy định cụ thể về kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra).

**2. Về đối tượng áp dụng tại Điều 2 DTTT**

- Điều 2 DTTT quy định về đối tượng áp dụng như sau:

*“Thông tư này áp dụng đối với:*

*1. Các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là các đơn vị kiểm tra).*

*2. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.*

*3. Các tổ chức có hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng; tổ chức hoạt động thông tin tín dụng; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng.*

*4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.”*

- Quy định nêu trên được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 3 Nghị định 102/2022/NĐ-CP về các đơn vị hành chính giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương (từ khoản 1 đến khoản 20) và quy định tại Điều 52, Điều 56 Luật NHNN về đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

**3. Về khái niệm kiểm tra tại khoản 1 Điều 3 DTTT**

- Khoản 1 Điều 3 DTTT quy định về khái niệm kiểm tra như sau:

*“1. Kiểm tra là việc xem xét, đánh giá của các đơn vị kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra trong việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.”*

- Quy định nêu trên được xây dựng trên cơ sở quy định về kiểm tra của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước tại khoản 2 Điều 6 Luật Thanh tra 2022 và đảm bảo phù hợp với đối tượng, phạm vi điều chỉnh của DTTT nêu trên.

**4. Về nguyên tắc kiểm tra tại Điều 5 DTTT**

- Điều 5 DTTT quy định nguyên tắc kiểm tra như sau:

*“1. Công tác kiểm tra được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trên cơ sở quy định pháp luật.*

*2. Công tác kiểm tra được tiến hành thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất và được người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.*

*3. Bảo đảm khách quan, trung thực, công khai, kịp thời, sự phối hợp hiệu quả, không chồng chéo, trùng lặp giữa các đơn vị kiểm tra.*

*4. Việc kiểm tra của các đơn vị kiểm tra không làm cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra.”*

- DTTT quy định một số nguyên tắc kiểm tra để đảm bảo các đơn vị thống nhất trong quá trình thực hiện, phù hợp với quy định về kiểm tra của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước tại khoản 2 Điều 6 Luật Thanh tra 2022, tương tự quy định về nguyên tắc thanh tra tại Luật NHNN, Luật Thanh tra 2022.

**5. Về hình thức kiểm tra** **tại Điều 6 DTTT**

- Điều 6 DTTT quy định về hình thức kiểm tra như sau:

*“Căn cứ nội dung, mục đích kiểm tra, việc kiểm tra có thể thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau đây:*

*1. Yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo:*

*Đơn vị kiểm tra có văn bản yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo, trong đó nêu rõ nội dung báo cáo và thời hạn gửi báo cáo.*

*2. Làm việc với đối tượng kiểm tra:*

*a) Đơn vị kiểm tra xây dựng nội dung, kế hoạch kiểm tra để làm việc với đối tượng kiểm tra;*

*b) Đơn vị kiểm tra có văn bản đề nghị làm việc với đối tượng kiểm tra, trong đó nêu rõ nội dung kiểm tra, thời gian kiểm tra, địa điểm kiểm tra.*

*Trường hợp đơn vị kiểm tra làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra, đơn vị kiểm tra phải có Quyết định kiểm tra, Kế hoạch kiểm tra được người ra quyết định kiểm tra phê duyệt, ban hành. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất, nội dung, phạm vi của cuộc kiểm tra, đơn vị kiểm tra thành lập tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra (sau đây gọi chung là đoàn kiểm tra), có tối thiểu là hai người và trong đó có một người là trưởng đoàn.*

*Đơn vị kiểm tra căn cứ tình hình hoạt động của đối tượng kiểm tra và yêu cầu của cuộc kiểm tra để có hình thức yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp trước các hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan, làm cơ sở để xây dựng, phê duyệt, ban hành Kế hoạch kiểm tra cho từng cuộc kiểm tra cụ thể, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn.*

*3. Hình thức kiểm tra khác theo quy định của pháp luật.”*

- Quy định nêu trên được xây dựng như sau:

+ Để đảm bảo tính linh hoạt trong hoạt động kiểm tra, DTTT quy định NHNN có thể kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra bằng một hoặc nhiều hình thức khác nhau, tùy theo nội dung, mục đích kiểm tra để có hình thức kiểm tra phù hợp, cụ thể:

(i) Yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo.

(ii) Làm việc với đối tượng kiểm tra: có thể làm việc tại địa điểm là trụ sở của NHNN hoặc làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra.

Trường hợp đơn vị kiểm tra làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra, tùy thuộc vào quy mô, tính chất, nội dung, phạm vi của cuộc kiểm tra, đơn vị kiểm tra thành lập tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra (sau đây gọi chung là đoàn kiểm tra).

(iii) Các hình thức kiểm tra khác theo quy định của pháp luật.

+ Ngoài ra, để đảm bảo rõ ràng, đối với mỗi hình thức kiểm tra, DTTT quy định đơn vị kiểm tra đều phải có văn bản gửi đối tượng kiểm tra, cụ thể:

(i) Trường hợp NHNN yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo, trong văn bản gửi đối tượng kiểm tra NHNN phải nêu rõ nội dung báo cáo và thời hạn gửi báo cáo.

(ii) Trường hợp NHNN làm việc với đối tượng kiểm tra, trong văn bản gửi đối tượng kiểm tra NHNN phải nêu rõ nội dung kiểm tra, thời gian kiểm tra, địa điểm kiểm tra (có thể tại địa điểm là trụ sở của NHNN hoặc tại trụ sở của đối tượng kiểm tra).

Trường hợp NHNN làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra, đơn vị kiểm tra phải có Quyết định kiểm tra, Kế hoạch kiểm tra được người ra quyết định kiểm tra phê duyệt, ban hành. Quyết định kiểm tra là văn bản được gửi đến đối tượng kiểm tra.

**6. Về kế hoạch kiểm tra hàng năm tại Điều 8 DTTT**

- Điều 8 DTTT quy định các nội dung đối với kế hoạch kiểm tra hàng năm, bao gồm các nội dung sau:

+ Đơn vị kiểm tra phải xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra hàng năm, trong đó quy định về: thời gian ban hành (trước ngày 25 tháng 12 của năm trước) và việc sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

+ Cơ sở các thông tin để xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm, gồm: (i) thông tin về tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước những năm trước đó để xem xét thông tin về tần suất kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra; (ii) thông tin về các đối tượng đã được đề xuất đưa vào kế hoạch thanh tra hàng năm của Ngân hàng Nhà nước để tránh trùng lặp về đối tượng khi thực hiện kiểm tra; (iii) điều kiện, tình hình cụ thể của đối tượng kiểm tra; (iv) các vấn đề cần tập trung theo định hướng, chỉ đạo, yêu cầu của các cấp có thẩm quyền; (v) yêu cầu của công tác quản lý nhà nước trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; (vi) yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Các nội dung tối thiểu của kế hoạch kiểm tra hàng năm, gồm: (i) căn cứ ban hành kế hoạch kiểm tra; (ii) nội dung kiểm tra; (iii) mục đích, yêu cầu kiểm tra; (iv) đối tượng kiểm tra; (v) đơn vị kiểm tra; (vi) phạm vi kiểm tra; (vii) thời điểm dự kiến tiến hành kiểm tra; (viii) tổ chức thực hiện (phân công trách nhiệm; chế độ thông tin, báo cáo).

+ Kế hoạch kiểm tra hàng năm phải được gửi cho đối tượng kiểm tra ngay sau khi được ban hành.

- Lý do:

Hoạt động kiểm tra là tương tự với hoạt động thanh tra và chỉ khác với thanh tra về quy mô, phạm vi, nội dung (nhỏ hơn và đơn giản hơn). Theo đó, quy định nêu trên được xây dựng phù hợp, tương tự với quy định về việc xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra tại Luật Thanh tra 2022 (Điều 45), bao gồm: quy định về việc đơn vị kiểm tra phải xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra hàng năm, cơ sở các thông tin để xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm, các nội dung tối thiểu của kế hoạch kiểm tra hàng năm, việc gửi kế hoạch kiểm tra hàng năm cho đối tượng kiểm tra.

**7. Về** **Quyết định kiểm tra và Kế hoạch kiểm tra tại Điều 10 DTTT**

- Điều 10 DTTT quy định đơn vị kiểm tra căn cứ kế hoạch kiểm tra hàng năm, yêu cầu kiểm tra đột xuất để lựa chọn hình thức kiểm tra phù hợp.

Đồng thời, quy định một số nội dung đối với Quyết định kiểm tra, Kế hoạch kiểm tra (trong trường hợp đơn vị kiểm tra làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra) như sau:

+ Quyết định kiểm tra do thủ trưởng đơn vị kiểm tra ký phải được gửi cho đối tượng kiểm tra chậm nhất là 01 ngày trước ngày đơn vị kiểm tra làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất.

Quyết định kiểm tra phải có tối thiểu các nội dung sau đây: Căn cứ ra Quyết định kiểm tra; phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; thời gian, địa điểm kiểm tra; thông tin, tài liệu yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo, gửi đơn vị kiểm tra (nếu cần thiết).

+ Kế hoạch kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra xây dựng, trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt trên cơ sở Quyết định kiểm tra nêu trên và phải có tối thiểu các nội dung sau đây: mục đích, yêu cầu kiểm tra; phạm vi và đối tượng, nội dung kiểm tra; thời gian, địa điểm kiểm tra; phương pháp tiến hành kiểm tra; trình tự tiến hành kiểm tra; tổ chức thực hiện (phân công trách nhiệm; chế độ thông tin, báo cáo; điều kiện, vật chất đảm bảo thực hiện cuộc kiểm tra).

- Lý do:

Hoạt động kiểm tra là tương tự với hoạt động thanh tra và chỉ khác với thanh tra về quy mô, phạm vi, nội dung (nhỏ hơn và đơn giản hơn). Theo đó, quy định nêu trên được xây dựng phù hợp, tương tự với quy định về việc xây dựng, ban hành và các nội dung tối thiểu của Quyết định thanh tra, Kế hoạch tiến hành thanh tra tại Luật Thanh tra 2022 (Điều 59, Điều 61).

**8. Về** **kiểm tra của đoàn kiểm tra tại Điều 11 DTTT**

- DTTT quy định các hình thức kiểm tra tại Điều 6, trong đó có hình thức đơn vị kiểm tra làm việc trực tiếp tại trụ sở của đối tượng kiểm tra (thành lập đoàn kiểm tra). Theo đó, đối với hoạt động kiểm tra của đoàn kiểm tra, Điều 11 DTTT quy định đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra như sau:

+ Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra.

+ Đối tượng kiểm tra báo cáo các nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra.

+ Đoàn kiểm tra nghiên cứu các thông tin, hồ sơ, tài liệu được đối tượng kiểm tra cung cấp để xem xét, đánh giá đối tượng kiểm tra theo các nội dung, mục đích, yêu cầu kiểm tra.

+ Kết quả kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra phải được lập thành biên bản kiểm tra giữa đoàn kiểm tra và đối tượng kiểm tra. Trường hợp cần thiết, đoàn kiểm tra có thể lập các biên bản kiểm tra theo một hoặc một số nội dung kiểm tra cụ thể được nêu trong Kế hoạch kiểm tra.

Biên bản kiểm tra phải có tối thiểu các nội dung sau đây: (i) Ngày, tháng, năm lập biên bản kiểm tra; (ii) Người lập biên bản kiểm tra; (iii) Đối tượng kiểm tra; (iv) Nội dung kiểm tra; (v) Các thông tin, tài liệu được thu thập, cung cấp liên quan đến nội dung kiểm tra; (vi) Ghi nhận kết quả kiểm tra; (vii) Chữ ký của người lập biên bản kiểm tra và đối tượng kiểm tra. Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký xác nhận vào biên bản, biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản kiểm tra và ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của người chứng kiến, trưởng đoàn kiểm tra ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

+ Quá trình kiểm tra, nếu phát hiện đối tượng kiểm tra có hành vi vi phạm hành chính, đoàn kiểm tra phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyển ngay hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

- Lý do:

Hoạt động kiểm tra là tương tự với hoạt động thanh tra và chỉ khác với thanh tra về quy mô, phạm vi, nội dung (nhỏ hơn và đơn giản hơn). Theo đó, quy định nêu trên được xây dựng trên cơ sở quy định về kiểm tra của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước tại khoản 2 Điều 6 Luật Thanh tra 2022, tương tự nhưng đơn giản hơn quy định về việc tiến hành thanh tra trực tiếp tại Luật Thanh tra 2022 (Mục 3 Chương IV).

**9. Về báo cáo kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra, các biện pháp xử lý sau kiểm tra và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra tại Điều 12, 13, 14, 15 DTTT**

Trên cơ sở quy định về các nội dung cần thực hiện sau khi kết thúc cuộc thanh tra tại Luật Thanh tra 2022 (Mục 4 Chương IV) và hoạt động kiểm tra là tương tự nhưng có quy mô nhỏ hơn và phạm vi, nội dung đơn giản hơn so với hoạt động thanh tra, DTTT quy định về báo cáo kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra, các biện pháp xử lý sau kiểm tra và tổ chức theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra tại Điều 12, 13, 14, 15 DTTT, cụ thể như sau:

***a) Về báo cáo kết quả kiểm tra tại Điều 12 DTTT***

Điều 12 DTTT quy định một số nội dung đối với báo cáo kết quả kiểm tra, cụ thể như sau:

- Khoản 1:

*“1. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đoàn kiểm tra phải lập báo cáo kết quả kiểm tra kèm theo hồ sơ kiểm tra có liên quan (gồm văn bản về ý kiến khác nhau của thành viên đoàn kiểm tra đối với báo cáo kết quả kiểm tra (nếu có), biên bản kiểm tra, ý kiến giải trình bằng văn bản của đối tượng kiểm tra (nếu có); hồ sơ, tài liệu khác (nếu có)), đề xuất, kiến nghị, trình người ra quyết định kiểm tra.”*

Quy định nêu trên được hiểu sau khi kết thúc kiểm tra, đoàn kiểm tra phải lập báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất, kiến nghị, trình người ra quyết định kiểm tra với thời hạn tối đa là 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

- Khoản 2:

Báo cáo kết quả kiểm tra phải có tối thiểu các nội dung sau đây: (i) đối tượng kiểm tra; (ii) nội dung kiểm tra; (iii) kết quả xem xét, phân tích, đối chiếu giữa hồ sơ, thông tin, tài liệu do đối tượng kiểm tra cung cấp và thu thập được với các chính sách, quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung kiểm tra; (iv) các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có); (v) đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý sau kiểm tra; (vi) trường hợp đơn vị kiểm tra làm việc trực tiếp tại đối tượng kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra phải có thêm các nội dung sau đây: căn cứ tiến hành kiểm tra; thời gian, địa điểm kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra.

- Khoản 3:

*“3. Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra đã được phê duyệt, đơn vị kiểm tra tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra theo các nội dung đã được phê duyệt, trừ trường hợp đơn vị kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.”*

Theo đó, trên cơ sở các nội dung đã được phê duyệt tại báo cáo kết quả kiểm tra, đơn vị kiểm tra phải tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra. Trường hợp đơn vị kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 13 DTTT, đơn vị kiểm tra thực hiện theo kết luận kiểm tra.

***b) Về kết luận kiểm tra tại Điều 13 DTTT***

- Để đảm bảo linh hoạt trong hoạt động kiểm tra của NHNN và đơn giản hơn hoạt động thanh tra, DTTT (khoản 1 Điều 13) quy định:

*“1. Tùy theo tính chất, mức độ của kết quả kiểm tra đã được phê duyệt tại báo cáo kết quả kiểm tra, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo kết quả kiểm tra được phê duyệt, đoàn kiểm tra xây dựng kết luận kiểm tra, trình người ra quyết định kiểm tra ký ban hành.”*

Theo đó, việc có lập, ban hành kết luận kiểm tra hay không do đơn vị kiểm tra tự xem xét, quyết định tùy theo tính chất, mức độ của kết quả kiểm tra đã được phê duyệt tại báo cáo kết quả kiểm tra.

- Ngoài quy định nêu trên, tương tự như hoạt động thanh tra, DTTT (khoản 2,3 Điều 13) quy định về các nội dung tối thiểu của kết luận kiểm tra và việc gửi kết luận kiểm tra cho đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

***c) Về các biện pháp xử lý sau kiểm tra tại Điều 14 DTTT***

Điều 14 DTTT quy định các biện pháp xử lý sau kiểm tra như sau:

*“1. Có văn bản khuyến nghị, cảnh báo, chấn chỉnh hoặc yêu cầu đối tượng kiểm tra khắc phục các tồn tại, sai phạm phát hiện qua kiểm tra (nếu có),* *trong đó nêu rõ thời hạn thực hiện.*

*2. Yêu cầu hoặc đề nghị tiến hành thanh tra đối với đối tượng kiểm tra trong trường hợp cần thiết.*

*3. Người ra quyết định kiểm tra chuyển ngay hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật trong trường hợp phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong quá trình kiểm tra.*

*4. Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.”*

Quy định nêu trên được xây dựng trên cơ sở quy định về kiểm tra của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước tại khoản 2 Điều 6 Luật Thanh tra năm 2022. Các biện pháp xử lý sau kiểm tra tại Điều 14 DTTT nêu trên là các biện pháp để đơn vị kiểm tra đề xuất, kiến nghị trong báo cáo kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra hoặc là các biện pháp xử lý đã áp dụng trong quá trình kiểm tra.

***d) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra tại Điều 15 DTTT***

Điều 15 DTTT quy định về việc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra như sau:

*“1. Người ra quyết định kiểm tra tổ chức, phân công các đơn vị, phòng ban trực thuộc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra của đối tượng kiểm tra; căn cứ kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra của đối tượng kiểm tra để quyết định: kết thúc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra và lưu trữ hồ sơ theo dõi, đôn đốc nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành hoặc tiến hành thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu đối tượng kiểm tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp xử lý sau kiểm tra.*

*2. Đối tượng kiểm tra có trách nhiệm tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ các biện pháp xử lý sau kiểm tra và báo cáo việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra theo thời hạn quy định.”*

Quy định nêu trên được xây dựng nhằm bảo đảm việc chấp hành các biện pháp xử lý sau kiểm tra của đối tượng kiểm tra tại các văn bản chỉ đạo, kết luận của đơn vị kiểm tra.

**10. Về quyền, trách nhiệm của đơn vị kiểm tra, đối tượng kiểm tra tại Điều 16, 17 DTTT**

Trên cơ sở các quy định về hoạt động kiểm tra của NHNN tại DTTT, DTTT quy định quyền, trách nhiệm của đơn vị kiểm tra tại Điều 16 và quyền, trách nhiệm của đối tượng kiểm tra tại Điều 17, cụ thể:

- Quy định tại Điều 16 về quyền, trách nhiệm của đơn vị kiểm tra, gồm:

(i) Quyền của đơn vị kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra (như yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, hồ sơ, tài liệu và giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra; thu thập, kiểm tra, đối chiếu, xác minh các thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra; lập, ký biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính…).

(ii) Trách nhiệm của đơn vị kiểm tra trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ về kiểm tra (như xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra hàng năm, kế hoạch kiểm tra đột xuất; phân công, chỉ đạo, giám sát đoàn kiểm tra, bộ phận kiểm tra để thực hiện kiểm tra; xem xét, xử lý thông tin, hồ sơ, tài liệu được đối tượng kiểm tra cung cấp; yêu cầu đối tượng kiểm tra ký biên bản kiểm tra; yêu cầu đối tượng kiểm tra hoặc người vi phạm ký biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong quá trình kiểm tra; lập, ban hành báo cáo kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý sau kiểm tra …)

- Quy định tại Điều 17 về quyền, trách nhiệm của đối tượng kiểm tra: quy định tương ứng với quyền, trách nhiệm của đơn vị kiểm tra nêu trên.

1. Điều 52 về đối tượng thanh tra ngân hàng

   *“Ngân hàng Nhà nước thanh tra các đối tượng sau đây:*

   *1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra hoặc phối hợp thanh tra công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;*

   *2. Tổ chức có hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng; tổ chức hoạt động thông tin tín dụng; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng;*

   *3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.”*

   + Điều 56 về đối tượng giám sát ngân hàng

   *“Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc giám sát ngân hàng đối với mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.* *Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát hoặc phối hợp giám sát công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.”* [↑](#footnote-ref-1)